

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

	Trang
172 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity</i>	571
173 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng <i>Retail sales at current prices by commodity group</i>	572
174 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity</i>	574
175 Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm <i>Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December</i>	576
176 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling by type of ownership</i>	577
177 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist arrivals</i>	578

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ

trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH NĂM 2025

1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá

Tổng mức bán lẻ hàng hoá năm 2025 đạt 49.946,3 tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm trước.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, toàn tỉnh có 195 chợ được xếp hạng (hạng 1 có 5 chợ, hạng 2 có 15 chợ, hạng 3 có 175 chợ); có 16 siêu thị và 2 trung tâm thương mại (trong đó, siêu thị: hạng 1 có 3 siêu thị, hạng 2 có 4 siêu thị, hạng 3 có 9 siêu thị).

2. Lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

Năm 2025, nền kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và ghi nhận nhiều kết quả tích cực. Điều kiện thời tiết nhìn chung thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, mặc dù trong năm vẫn xuất hiện một số đợt bão, lũ diễn biến bất thường, gây ảnh hưởng cục bộ tại một số thời điểm; các ngành dịch vụ, đặc biệt là ngành du lịch phát triển mạnh mẽ.

Dịch vụ lưu trú: Doanh thu dịch vụ lưu trú năm 2025 đạt 680,9 tỷ đồng, tăng 17,3% so với năm trước. Số lượt khách lưu trú năm 2025 đạt 2.108,7 nghìn lượt khách, tăng 14,7% so với năm trước.

Dịch vụ ăn uống: Doanh thu dịch vụ ăn uống năm 2025 đạt 12.185,9 tỷ đồng, tăng 11,1% so với năm trước.

Dịch vụ lữ hành: Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành năm 2025 đạt 345,1 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm trước.

3. Doanh thu các ngành kinh doanh dịch vụ

Năm 2025, các ngành kinh doanh dịch vụ tăng trưởng khá cao, chủ yếu nhờ sự phục hồi nhanh của ngành du lịch. Sự khởi sắc này kéo theo nhu cầu tiêu dùng, vui chơi, giải trí, làm đẹp,... của người dân tăng cao. Cùng với lãi

suất cho vay giảm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cá nhân tiếp cận vốn, mở rộng đầu tư, thị trường bất động sản ghi nhận những tín hiệu phục hồi tích cực, thanh khoản thị trường cải thiện rõ rệt.

Doanh thu các ngành kinh doanh dịch vụ năm 2025 đạt 7.873,3 tỷ đồng, tăng 10,1% so với năm trước.

172

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh**
*Retail sales of goods and services at current prices
by kind of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ <i>Retail sales</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	Du lịch, lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other services</i>
Triệu đồng - <i>Mill. VND</i>					
2015	28.510.623	19.198.691	6.352.624	124.678	2.834.630
2016	29.975.107	20.821.679	5.879.019	118.120	3.156.289
2017	33.955.933	23.823.284	6.572.854	146.463	3.413.332
2018	39.187.692	27.209.096	7.246.122	179.246	4.553.228
2019	43.860.286	30.524.582	8.306.182	205.890	4.823.632
2020	43.378.184	31.681.973	6.793.084	78.308	4.824.819
2021	43.863.292	32.526.453	6.267.492	48.779	5.020.568
2022	51.071.191	36.078.109	8.642.135	187.878	6.163.069
2023	56.972.841	40.033.462	10.135.273	273.534	6.530.572
2024	63.699.814	44.696.060	11.549.026	303.764	7.150.964
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	71.031.572	49.946.349	12.866.833	345.076	7.873.314
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,0	67,4	22,3	0,4	9,9
2016	100,0	69,5	19,6	0,4	10,5
2017	100,0	70,1	19,4	0,4	10,1
2018	100,0	69,4	18,5	0,5	11,6
2019	100,0	69,6	18,9	0,5	11,0
2020	100,0	73,0	15,7	0,2	11,1
2021	100,0	74,2	14,3	0,1	11,4
2022	100,0	70,6	16,9	0,4	12,1
2023	100,0	70,2	17,8	0,5	11,5
2024	100,0	70,2	18,1	0,5	11,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,0	70,3	18,1	0,5	11,1

173 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	31.681.973	32.526.453	36.078.109	40.033.462	44.696.060	49.946.349
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	11.038.824	11.357.702	12.537.883	13.759.026	15.497.130	17.440.444
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, footwear</i>	1.479.905	1.539.885	1.701.029	1.905.286	2.126.025	2.364.587
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	4.244.464	4.378.133	4.846.194	5.428.593	6.026.189	6.722.890
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	483.066	494.915	555.956	623.140	685.085	759.972
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	4.685.716	4.779.814	5.341.735	5.942.981	6.598.157	7.339.695
Ô tô các loại - <i>Cars all of kinds</i>	2.135.121	2.176.633	2.364.305	2.658.993	2.981.009	3.342.352
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	1.178.650	1.199.801	1.330.810	1.486.711	1.652.700	1.842.367
Xăng dầu các loại <i>Metroleum oil, refined</i>	3.943.706	4.048.825	4.550.928	5.050.282	5.603.672	6.217.217
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	274.797	287.255	328.622	368.553	404.730	441.098
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metals</i>	545.550	564.198	615.804	688.413	765.289	866.360
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	935.087	952.825	1.066.867	1.192.734	1.329.320	1.463.121
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	737.087	746.467	837.976	928.750	1.026.754	1.146.246

173 (Tiếp theo) Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng (Cont.) Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	34,84	34,93	34,76	34,36	34,67	34,93
Hàng may mặc, giày dép <i>Garment, footwear</i>	4,67	4,73	4,71	4,76	4,76	4,73
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - <i>Household equipment and goods</i>	13,40	13,46	13,43	13,56	13,48	13,46
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,52	1,52	1,54	1,56	1,53	1,52
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	14,79	14,70	14,81	14,85	14,76	14,70
Ô tô các loại - <i>Cars all of kinds</i>	6,74	6,69	6,55	6,64	6,67	6,69
Phương tiện đi lại <i>Means of transport</i>	3,72	3,69	3,69	3,71	3,70	3,69
Xăng dầu các loại <i>Metroleum oil, refined</i>	12,45	12,45	12,61	12,62	12,54	12,45
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) <i>Fuels material (excluding petroleum oil, refined)</i>	0,87	0,88	0,91	0,92	0,91	0,88
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones and precious metals</i>	1,72	1,73	1,71	1,72	1,71	1,73
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles</i>	2,95	2,93	2,96	2,98	2,97	2,93
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	2,33	2,29	2,32	2,32	2,30	2,29

174 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Turnover of accommodation and catering services at current prices
by type of ownership and by kind of economic activity*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - Mill. VND						
TỔNG SỐ - TOTAL	6.793.084	6.267.492	8.642.135	10.135.273	11.549.026	12.866.833
Phân theo loại hình kinh tế <i>By type of ownership</i>						
Nhà nước - State	20.960	19.910	16.870	24.230	30.068	33.499
Ngoài Nhà nước - Non-state	6.764.424	6.232.582	8.599.865	10.085.043	11.456.351	12.770.334
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	531.950	609.820	1.072.260	1.028.230	1.354.655	1.490.121
Cá thể - Household	6.232.474	5.622.762	7.527.605	9.056.813	10.101.696	11.280.213
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	7.700	15.000	25.400	26.000	62.607	63.000
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>						
Dịch vụ lưu trú Accommodation services	340.890	276.590	588.300	819.640	580.502	680.929
Dịch vụ ăn uống Catering services	6.452.194	5.990.902	8.053.835	9.315.633	10.968.524	12.185.904

174 (Tiếp theo) Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
	Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế						
By type of ownership						
Nhà nước - State	0,31	0,32	0,20	0,24	0,26	0,26
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,58	99,44	99,51	99,50	99,20	99,25
Tập thể - Collective						
Tư nhân - Private	7,86	9,78	12,47	10,20	11,82	11,67
Cá thể - Household	92,14	90,22	87,53	89,80	88,18	88,33
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
Foreign investment sector	0,11	0,24	0,29	0,26	0,54	0,49
Phân theo ngành kinh tế						
By kind of economic activity						
Dịch vụ lưu trú						
Accommodation services	5,02	4,41	6,81	8,09	5,03	5,29
Dịch vụ ăn uống						
Catering services	94,98	95,59	93,19	91,91	94,97	94,71

175

**Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
có đến 31/12 hằng năm**
*Number of markets, supermarkets, commercial centers
as of annual 31st December by class*

	Đơn vị - Unit					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Chợ - Market	195	195	195	195	195	195
Hạng 1 - Class 1	5	5	5	5	5	5
Hạng 2 - Class 2	15	15	15	15	15	15
Hạng 3 - Class 3	175	175	175	175	175	175
Siêu thị - Supermarket	16	16	16	16	16	16
Trung tâm thương mại Commercial center	2	2	2	2	2	2

176 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by type of ownership*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Triệu đồng - <i>Mill.VND</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	78.308	48.779	187.878	273.534	303.764	345.076
Nhà nước - <i>State</i>						
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	78.308	48.779	187.878	273.534	303.764	345.076
Tập thể - <i>Collective</i>						
Tư nhân - <i>Private</i>	78.308	48.779	187.878	273.534	303.764	345.076
Cá thể - <i>Household</i>						
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>						
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>						
Tư nhân - <i>Private</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Cá thể - <i>Household</i>						
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>						

177 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist arrivals

	Lượt người - <i>Person</i>					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2025
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - <i>Tourists served by accommodation establishments</i>	935.833	796.626	1.817.729	2.553.455	1.837.610	2.108.650
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Tourists staying overnight</i>	760.354	642.201	1.097.162	1.633.310	1.167.009	1.339.138
Khách trong ngày <i>Tourists in day</i>	175.479	154.425	720.567	920.145	670.601	769.512
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - <i>Tourists served by travel agencies</i>						